

Số: /NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày tháng 11 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh tạm giao biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp tỉnh và tổng biên chế cán bộ, công chức của chính quyền địa phương cấp xã, số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên năm 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ BẢY (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Thực hiện Kết luận số 35-KL/TU ngày 11 tháng 11 năm 2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chủ trương đối với việc đề nghị sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh tạm giao biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp tỉnh và tổng biên chế cán bộ, công chức của chính quyền địa phương cấp xã, số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên năm 2025;

Xét Tờ trình số 185/TTr-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh tạm giao biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp tỉnh và tổng biên chế cán bộ, công chức của chính quyền địa phương cấp xã, số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 193/BC-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ bảy (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh tạm giao biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp tỉnh và tổng biên chế cán bộ, công chức của chính quyền địa phương cấp xã, số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên năm 2025, cụ thể như sau:

1. Tạm giao số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên năm 2025 là **34.005** biên chế, trong đó:

- Cấp tỉnh: **9.233** biên chế, trong đó:
 - + Sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 3.617 biên chế;
 - + Sự nghiệp y tế: 4.247 biên chế;
 - + Sự nghiệp văn hóa, thông tin, thể thao: 296 biên chế;
 - + Sự nghiệp khác: 1.073 biên chế.
- Cấp xã: **24.772** biên chế, trong đó:
 - + Sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 23.979 biên chế;
 - + Sự nghiệp khác: 793 biên chế.

(Chi tiết tại Phụ lục I, II kèm theo)

2. Đối với biên chế cán bộ, công chức và số lượng người làm việc trong các Hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ: Giữ nguyên theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh tạm giao biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp tỉnh và tổng biên chế cán bộ, công chức của chính quyền địa phương cấp xã, số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên năm 2025.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ bảy (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2025./. 

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Nội vụ (Báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khóa XIV;
- Các cơ quan ngành dọc Trung ương
đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và phát thanh, truyền hình Thái Nguyên;
Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND. 

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đăng Bình

Phụ lục I

**ĐIỀU CHỈNH SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC (BIÊN CHẾ VIÊN CHỨC) TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP
THUỘC TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc	Trong đó						Ghi chú
			Biên chế cán bộ, công chức	Điều chỉnh số lượng người làm việc					
				Tổng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hóa, TTTT	Sự nghiệp khác	
	Tổng cộng	11.313	2.080	9.233	3.617	4.247	296	1.073	
1	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	75	75	-					
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	171	108	63				63	
3	Sở Dân tộc và Tôn giáo	42	42	-					
4	Sở Nội vụ	257	135	122		14		108	
5	Thanh tra tỉnh	192	192	-					
6	Sở Tư pháp	130	48	82				82	
7	Sở Tài chính	181	154	27				27	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc	Trong đó						Ghi chú
			Biên chế cán bộ, công chức	Điều chỉnh số lượng người làm việc					
				Tổng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hóa, TTTT	Sự nghiệp khác	
8	Sở Công Thương	243	189	54				54	
9	Sở Xây dựng	166	144	22				22	
10	Sở Khoa học và Công nghệ	172	85	87				87	
11	Sở Nông nghiệp và Môi trường	912	575	337				337	
12	Sở Y tế	4.492	107	4.385	2	4.231		152	
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	3.257	87	3.170	3.153			17	
14	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	450	86	364	29	2	296	37	
15	Ban Quản lý các khu công nghiệp Thái Nguyên	53	53	-					

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc	Trong đó						Ghi chú
			Biên chế cán bộ, công chức	Điều chỉnh số lượng người làm việc					
				Tổng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hóa, TTTT	Sự nghiệp khác	
16	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Thái Nguyên	25		25				25	Tạm giao biên chế sự nghiệp để thực hiện ổn định tự chủ đến hết năm 2025. Từ năm 2026 thực hiện tự bảo đảm chi thường xuyên theo quy định
17	Trường Cao đẳng Thái Nguyên	433		433	433				
18	Ban Quản lý Vườn Quốc gia Ba Bể	62		62				62	

Phụ lục II

ĐIỀU CHỈNH SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC (BIÊN CHẾ VIÊN CHỨC) TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc	Trong đó				Ghi chú
			Biên chế cán bộ, công chức	Điều chỉnh số lượng người làm việc			
				Tổng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp khác	
	Tổng cộng	29.702	4.930	24.772	23.979	793	
1	UBND phường Phan Đình Phùng	1.255	105	1.150	1.120	30	
2	UBND phường Tích Lương	715	83	632	624	8	
3	UBND phường Gia Sàng	528	69	459	448	11	
4	UBND phường Linh Sơn	592	77	515	507	8	
5	UBND phường Quan Triều	581	72	509	501	8	
6	UBND phường Quyết Thắng	319	57	262	254	8	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc	Trong đó				Ghi chú
			Biên chế cán bộ, công chức	Điều chỉnh số lượng người làm việc			
				Tổng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp khác	
7	UBND xã Đại Phúc	666	69	597	583	14	
8	UBND xã Tân Cương	351	71	280	272	8	
9	UBND phường Phổ Yên	599	52	547	537	10	
10	UBND phường Vạn Xuân	630	52	578	567	11	
11	UBND phường Phúc Thuận	436	43	393	385	8	
12	UBND phường Trung Thành	485	55	430	422	8	
13	UBND xã Thành Công	387	40	347	339	8	
14	UBND phường Bá Xuyên	386	57	329	321	8	
15	UBND phường Bách Quang	327	56	271	263	8	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc	Trong đó				Ghi chú
			Biên chế cán bộ, công chức	Điều chỉnh số lượng người làm việc			
				Tổng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp khác	
16	UBND phường Sông Công	280	52	228	218	10	
17	UBND xã Phú Lương	737	76	661	650	11	
18	UBND xã Vô Tranh	521	72	449	441	8	
19	UBND xã Hợp Thành	199	52	147	139	8	
20	UBND xã Yên Trạch	363	56	307	299	8	
21	UBND xã Phú Bình	643	86	557	546	11	
22	UBND xã Tân Thành	370	58	312	304	8	
23	UBND xã Diềm Thụy	558	63	495	487	8	
24	UBND xã Kha Sơn	591	73	518	510	8	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc	Trong đó				Ghi chú
			Biên chế cán bộ, công chức	Điều chỉnh số lượng người làm việc			
				Tổng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp khác	
25	UBND xã Tân Khánh	356	59	297	289	8	
26	UBND xã Đại Từ	394	63	331	323	8	
27	UBND xã An Khánh	302	51	251	243	8	
28	UBND xã La Bằng	285	38	247	239	8	
29	UBND xã Phú Xuyên	321	39	282	274	8	
30	UBND xã Vạn Phú	310	50	260	252	8	
31	UBND xã Đức Lương	228	46	182	174	8	
32	UBND xã Phú Lạc	307	44	263	255	8	
33	UBND xã Phú Thịnh	322	48	274	266	8	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc	Trong đó				Ghi chú
			Biên chế cán bộ, công chức	Điều chỉnh số lượng người làm việc			
				Tổng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp khác	
34	UBND xã Quân Chu	233	44	189	181	8	
35	UBND xã Đồng Hỷ	481	58	423	413	10	
36	UBND xã Văn Lãng	231	34	197	189	8	
37	UBND xã Quang Sơn	239	34	205	197	8	
38	UBND xã Văn Hán	273	41	232	224	8	
39	UBND xã Nam Hòa	269	39	230	222	8	
40	UBND xã Trại Cau	293	36	257	249	8	
41	UBND xã Định Hóa	428	66	362	351	11	
42	UBND xã Trung Hội	259	53	206	198	8	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc	Trong đó				Ghi chú
			Biên chế cán bộ, công chức	Điều chỉnh số lượng người làm việc			
				Tổng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp khác	
43	UBND xã Bình Yên	341	53	288	280	8	
44	UBND xã Kim Phượng	214	44	170	162	8	
45	UBND xã Lam Vỹ	174	40	134	126	8	
46	UBND xã Phú Đình	218	43	175	167	8	
47	UBND xã Bình Thành	188	36	152	144	8	
48	UBND xã Phượng Tiến	262	46	216	208	8	
49	UBND xã Võ Nhai	368	51	317	305	12	
50	UBND xã Tràng Xá	333	36	297	289	8	
51	UBND xã Dân Tiến	405	48	357	349	8	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc	Trong đó				Ghi chú
			Biên chế cán bộ, công chức	Điều chỉnh số lượng người làm việc			
				Tổng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp khác	
52	UBND xã La Hiên	274	40	234	226	8	
53	UBND xã Thân Sa	197	35	162	155	7	
54	UBND xã Nghinh Tường	195	33	162	155	7	
55	UBND xã Sáng Mộc	123	32	91	84	7	
56	UBND phường Bắc Kạn	397	80	317	306	11	
57	UBND phường Đức Xuân	366	80	286	275	11	
58	UBND xã Phong Quang	164	61	103	95	8	
59	UBND xã Thượng Minh	234	58	176	168	8	
60	UBND xã Phúc Lộc	264	52	212	204	8	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc	Trong đó				Ghi chú
			Biên chế cán bộ, công chức	Điều chỉnh số lượng người làm việc			
				Tổng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp khác	
61	UBND xã Chợ Rã	295	60	235	225	10	
62	UBND xã Ba Bể	285	56	229	221	8	
63	UBND xã Đồng Phúc	236	56	180	172	8	
64	UBND xã Bằng Vân	151	42	109	101	8	
65	UBND xã Ngân Sơn	222	48	174	164	10	
66	UBND xã Thượng Quan	101	32	69	62	7	
67	UBND xã Hiệp Lực	188	42	146	138	8	
68	UBND xã Nà Phặc	210	46	164	156	8	
69	UBND xã Chợ Đồn	339	67	272	262	10	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc	Trong đó				Ghi chú
			Biên chế cán bộ, công chức	Điều chỉnh số lượng người làm việc			
				Tổng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp khác	
70	UBND xã Quảng Bạch	103	38	65	58	7	
71	UBND xã Nam Cường	270	55	215	208	7	
72	UBND xã Yên Thịnh	145	48	97	90	7	
73	UBND xã Nghĩa Tá	179	51	128	121	7	
74	UBND xã Yên Phong	167	48	119	112	7	
75	UBND xã Cường Lợi	151	44	107	100	7	
76	UBND xã Na Rì	308	54	254	244	10	
77	UBND xã Văn Lang	200	50	150	143	7	
78	UBND xã Trần Phú	186	49	137	130	7	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc	Trong đó				Ghi chú
			Biên chế cán bộ, công chức	Điều chỉnh số lượng người làm việc			
				Tổng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp khác	
79	UBND xã Côn Minh	180	47	133	126	7	
80	UBND xã Xuân Dương	193	49	144	137	7	
81	UBND xã Vĩnh Thông	150	54	96	89	7	
82	UBND xã Phú Thông	251	64	187	177	10	
83	UBND xã Bạch Thông	192	57	135	127	8	
84	UBND xã Cẩm Giàng	257	62	195	187	8	
85	UBND xã Tân Kỳ	184	47	137	128	9	
86	UBND xã Thanh Mai	162	46	116	109	7	
87	UBND xã Thanh Thịnh	203	51	152	144	8	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc	Trong đó				Ghi chú
			Biên chế cán bộ, công chức	Điều chỉnh số lượng người làm việc			
				Tổng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp khác	
88	UBND xã Chợ Mới	277	59	218	208	10	
89	UBND xã Yên Bình	151	49	102	95	7	
90	UBND xã Bằng Thành	382	69	313	303	10	
91	UBND xã Cao Minh	325	67	258	250	8	
92	UBND xã Nghiên Loan	292	66	226	218	8	